

CÁC KIỂU QUÁ TRÌNH TRONG NGÔN BẢN TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH TỪ GÓC NHÌN CỦA NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

VŨ THỊ MẪU* - ĐẬU THỊ BÍCH LOAN**
NGUYỄN TUẤN HƯNG*** - NGUYỄN THỊ KIM THOA****

Tóm tắt: Quá trình là một khái niệm quan trọng trong lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống. Quá trình bao gồm sáu loại là quá trình vật chất, quá trình tinh thần, quá trình quan hệ, quá trình phát ngôn, quá trình hiện hữu và quá trình hành vi (Halliday [7]). Trong bài viết này, chúng tôi cố gắng tìm ra một số đặc điểm quan trọng trong việc sử dụng các kiểu quá trình của ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành từ góc nhìn của ngữ pháp chức năng hệ thống. Kết quả nghiên cứu cho thấy cả sáu kiểu quá trình đều xuất hiện trong các ngôn bản được nghiên cứu. Tuy nhiên, quá trình vật chất (52,38%), quá trình quan hệ (26,50%) và quá trình hiện hữu (11,18%) là ba kiểu quá trình được sử dụng với mật độ lớn và được xem là một đặc trưng của thể loại ngôn bản khoa học này. Ba kiểu quá trình còn lại là quá trình phát ngôn (4,35%), quá trình tinh thần (3,93%) và quá trình hành vi (1,66%) xuất hiện với tỉ lệ khá nhỏ ở các ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành.

Từ khóa: Quá trình vật chất, quá trình quan hệ, hệ thống chuyên tác, tiếng Anh chuyên ngành, ngữ pháp chức năng hệ thống.

Abstract: Process is an important concept in Systemic Functional Grammar theory. Types of process include material process, mental process, relational process, verbal process, existential process and behavioral process (Halliday [7]). In this article, we attempt to find out some significant

characteristics in the use of types of process in English for Specific Purposes discourses from Systemic Functional Grammar perspective. The findings show that all six types of process exist in the discourse studied. However, material process (52.38%), relational process (26.50%) and existential process (11.18%) are used densely and considered one characteristic of this kind of scientific discourse. The other types namely verbal process (4.35%), mental process (3.93%) and behavioral process (1.66%) make up a small portion in English for Specific Purposes discourse.

Keywords: Material process, relational process, transitivity, English for Specific Purposes, Systemic Functional Grammar.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay các môn học tiếng Anh nói chung và tiếng Anh chuyên ngành (TACN) nói riêng ngày càng được quan tâm. Các trường đại học, cao đẳng và cơ sở giáo dục trên thế giới và ở Việt Nam đã và đang chú trọng xây dựng, phát triển, chỉnh sửa và hoàn thiện chúng. Cũng vì thế mà các nghiên cứu về TACN cũng ngày càng thu hút sự quan

* ThS - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: mauvt@hau.edu.vn

** ThS - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: dauthibichloan@hau.edu.vn

*** ThS - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: hungnt@hau.edu.vn

**** ThS - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: thoantk@hau.edu.vn

tâm của các học giả. Tuy nhiên, rất nhiều các nghiên cứu về TACN mới chỉ chú trọng đến đặc điểm cấu tạo của các thuật ngữ chuyên ngành. Nói cách khác, họ chủ yếu dựa trên ngữ pháp truyền thống để phân tích loại tài liệu này. Do ngữ pháp truyền thống lấy cấu trúc ngôn ngữ làm ưu tiên hàng đầu cho nên nó có những hạn chế nhất định trong việc giải thích việc tổ chức ngôn bản trong đó có ngôn bản TACN. Kết quả là, ngữ pháp chức năng hệ thống (CNHT) được phát triển bởi nhà ngôn ngữ học Halliday vào những năm 1960 để giải quyết các vấn đề về phân tích ngôn bản.

Trong khoảng 30 năm gần đây, ngữ pháp CNHT ngày càng được quan tâm bởi các nhà Việt ngữ như Cao Xuân Hạo, Hoàng Văn Vân, Nguyễn Văn Hiệp,... và nó cũng đã được đưa vào chương trình đào tạo sau đại học ngành ngôn ngữ Anh như một môn học bắt buộc hay tự chọn ở một số trường đại học. Trong mô hình ngữ pháp CNHT, nghĩa được coi là trung tâm của ngôn ngữ và từ vựng - ngữ pháp chính là nguồn tạo nghĩa. Quá trình là một khái niệm quan trọng và thú vị trong ngữ pháp CNHT và góp phần tạo nên đặc trưng của thể loại ngôn bản này. Vì vậy, trong bài viết này, chúng tôi cố gắng tìm ra một số đặc điểm quan trọng trong việc sử dụng các kiểu quá trình trong ngôn bản TACN từ góc nhìn của ngữ pháp CNHT được xây dựng và phát triển bởi Halliday và các nhà ngôn ngữ học CNHT khác.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Ngữ pháp chức năng hệ thống

Nếu như ngữ pháp truyền thống coi ngôn ngữ là một tập hợp các quy tắc và tập trung vào các hình thức và cấu trúc ngôn ngữ thì ngữ pháp CNHT dựa trên quan điểm ký hiệu học mang tính xã hội, đặt ngôn ngữ trong mối quan hệ với ngôn cảnh xã hội. Ngữ pháp CNHT đặc biệt quan tâm đến việc mô tả mối quan hệ giữa ngôn ngữ và bối cảnh xã hội với

mục đích chính là hiểu cách ngữ pháp đóng vai trò như một nguồn lực để tạo ra và trao đổi ý nghĩa.

Halliday là người đặt nền móng cho lý thuyết ngữ pháp CNHT. Lý thuyết ngữ pháp CNHT còn được phát triển bởi các nhà ngữ pháp CNHT khác, tiêu biểu là Martin, Matthiessen, Bloor, Eggins, Thompson,... Halliday và Martin [8, tr.22] cho rằng, ngôn ngữ là để tạo nghĩa hơn là một hệ thống quy tắc và nó chỉ có ý nghĩa khi được đặt trong ngôn cảnh cụ thể. Một ngôn ngữ bao gồm một tập hợp các hệ thống; mỗi hệ thống cung cấp cho người nói hoặc người viết các lựa chọn để hiện thực hóa các ý nghĩa. Ngôn ngữ gồm ba tầng là ngữ nghĩa, từ vựng - ngữ pháp và ngữ âm, trong đó từ vựng - ngữ pháp là trung tâm của ngôn ngữ, nằm giữa ngữ nghĩa và ngữ âm. Còn ngôn cảnh được chia thành ngữ vực (ngôn cảnh tình huống) và thể loại (ngôn cảnh văn hóa). Ngữ vực là biến thể ngôn ngữ tùy thuộc vào mục đích sử dụng và tình huống giao tiếp; ngữ vực được đặc trưng bởi trường (field), không khí (tenor) và thức (mode); thể loại là ngữ vực cộng với mục đích, tức là các bên tham gia giao tiếp sử dụng ngôn ngữ vào mục đích gì và tổ chức ngôn ngữ như thế nào để đạt được mục đích đó. Theo đó, ngôn ngữ gồm ba siêu chức năng (metafunction) đan xen lẫn nhau là chức năng tư tưởng, chức năng liên nhân và chức năng ngôn bản. Cả ba siêu chức năng này hoạt động đồng thời cả về mặt cấu trúc và hệ thống trong các cú.

Thứ nhất, siêu chức năng tư tưởng, bao gồm kinh nghiệm và logic, phản ánh tham số trường. Chức năng kinh nghiệm được thể hiện bằng hệ thống chuyển tác với sáu loại quá trình là vật chất, tinh thần, quan hệ, phát ngôn, hiện hữu và hành vi. Chức năng logic đề cập đến mối quan hệ giữa các cú gồm đồng đẳng hay bành trướng (gồm chi tiết hóa, tăng cường và mở rộng) và phụ thuộc hay phóng chiếu (gồm trích nguyên và thông báo lại).

Thứ hai, siêu chức năng liên nhân được phản ánh bởi không khí. Ngôn ngữ cho phép chúng ta tham gia vào các hành vi giao tiếp với người khác và thể hiện, hiểu được cảm xúc, thái độ và đưa ra nhận định. Nó được đặc trưng bởi hệ thống thức và tình thái.

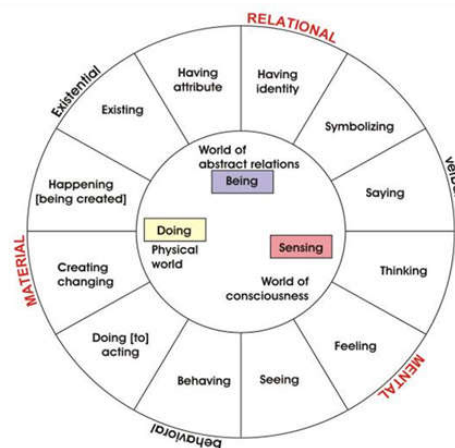
Thứ ba, siêu chức năng ngôn bản cho phép người nói hoặc người viết xây dựng văn bản. Nó liên quan đến tính mạch lạc và liên kết trong các diễn ngôn. Nó được đặc trưng bởi hệ thống đề ngữ và thuyết ngữ. Đề ngữ cũng gồm ba loại là tư tưởng, liên nhân và ngôn bản.

2.2. Các kiểu quá trình trong ngữ pháp chức năng hệ thống

Hệ thống chuyển tác dùng để diễn đạt các kinh nghiệm đó được chia ra làm ba phạm trù ngữ nghĩa: quá trình (process), tham thể (participant) và chu cảnh (circumstance). Quá trình được thể hiện bằng (cụm) động từ. Trong tham thể, người thực hiện hành động được gọi là tác thể, người hoặc vật bị tác động bởi hành động của tác thể gọi là lợi thể và tham thể thường xuất hiện dưới dạng cụm danh ngữ. Chu cảnh dùng để diễn đạt thời gian, địa điểm, phong cách của sự việc được miêu tả trong cú và thường đóng vai trò một (cụm) trạng ngữ hoặc (cụm) giới từ (Halliday và Matthiessen [10, tr.169]).

Theo Halliday [7], hệ thống chuyển tác trong tiếng Anh bao gồm ba loại quá trình chính là quá trình vật chất (QTV), quá trình tinh thần (QTTT) và quá trình quan hệ (QTQH). Trên đường ranh giới giữa QTV và QTTT là quá trình hành vi (QTHV) để đại diện cho các quá trình ý thức và trạng thái sinh lý. Nằm ở ranh giới giữa QTTT và QTQH là quá trình phát ngôn (QTPN), hiện thực hóa ý thức của con người thông qua phát ngôn. Tương tự, ở ranh giới giữa QTQH và QTV là quá trình hiện hữu (QTHH) để diễn đạt sự hiện diện, tồn tại của một thực thể nhất định (Halliday và Matthiessen [10, tr.171]).

Hình 1 dưới đây thể hiện các kiểu quá trình khác nhau trong ngữ pháp kinh nghiệm (Halliday [7, tr.108]), trong đó ba kiểu quá trình chính được in hoa và ba kiểu quá trình phụ được in thường.



Hình 1. Các kiểu quá trình trong ngữ pháp kinh nghiệm

Theo đó, QTV là các quá trình hành động, dùng để diễn đạt một thực thể nào đó làm một cái gì đó mà có thể được thực hiện sang thực thể khác. Ngoài ra, nó còn được dùng để miêu tả các sự kiện trừu tượng. Trong QTV, tham thể thực hiện hành động gọi là hành thể (actor) và người tham gia hay thực thể bị ảnh hưởng bởi hành động gọi là đích thể (goal). Tham thể hưởng lợi từ quá trình gọi là lợi thể (receiver) (Halliday và Matthiessen [10, tr.209]).

QTTT liên quan đến quá trình cảm giác và có thể được phân loại thành tri nhận (suy nghĩ, hiểu biết, nhận ra, v.v.), tình cảm (thích, ghét, muốn, ước, v.v.), nhận thức (nghe thấy, nhìn thấy, v.v.) và QTTT luôn có ít nhất một tham thể là người. Cấu trúc của nó có thể là *Cảm thể + Quá trình (tinh thần) + Hiện tượng* (Halliday [1, tr.219]).

Trong khi đó, QTQH bao gồm ba loại chính: (a) Quan hệ nội hàm: x là a; (b) Quan hệ chu cảnh: x tại a; (c) Quan hệ sở hữu: x có a. Mỗi loại xuất hiện dưới một trong hai phương thức riêng: (1) Thuộc tính: a là một

thuộc tính của x, (2) Đồng nhất: a là đồng nhất của x (Halliday [1, tr.223-225]). Cấu trúc của nó có thể là *Đương thể + Quá trình (quan hệ) + Thuộc tính* hoặc *Bị đồng nhất thể + Quá trình (quan hệ) + Đồng nhất thể* (Halliday và Matthiessen [10]).

Ngoài ra, QTPN có mục đích chuyển tải thông điệp như nói, kể, nói chuyện, chỉ ra, giải thích,... Tham thể đóng vai trò phát ngôn được gọi là phát ngôn thể (sayer). Các thành phần còn lại bao gồm đích ngôn thể, ngôn thể, tiếp ngôn thể. Cấu trúc của nó có thể là *Phát ngôn thể + Quá trình (phát ngôn) ± Tiếp ngôn thể + Ngôn thể* (Halliday và Matthiessen [10]).

QTHV phản ánh các hành vi tâm sinh lý như khóc, cười, thở, mơ,... Quá trình này bao gồm một tham thể bắt buộc gọi là ứng thể (behavior) và tham thể này luôn có ý thức. Cấu trúc của nó có thể là *Ứng thể + Quá trình (hành vi) ± Cương vực* (Halliday và Matthiessen [10]).

Cuối cùng, QTHH diễn đạt một cái gì đó xảy ra hoặc sự tồn tại của một thực thể nào đó. Cụ hiện hữu thường được hiện thực hóa bằng các động từ như *be (là), exist (tồn tại), arise (phát sinh)*,... Nó còn được hiện thực hóa bằng các cụm động từ chứa một đặc điểm chu cảnh nào đó về thời gian như *follow (theo sau)* hoặc địa điểm như *sit (ngồi), stand (đứng)*,... Trong quá trình này, chỉ có một tham thể duy nhất được gọi là Hiện hữu thể. Tham thể này thường xuất hiện phía sau cấu trúc *there be (có)*. Cấu trúc của nó có thể là *Quá trình (hiện hữu) + Hiện hữu thể* (Halliday và Matthiessen [10]).

2.3. Tiếng Anh chuyên ngành và ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành

2.3.1. Tiếng Anh chuyên ngành

Có nhiều định nghĩa về TACN. Stevens [19] định nghĩa nó theo các đặc điểm tuyệt đối và biến đổi; có bốn đặc điểm tuyệt đối là được thiết kế để đáp ứng nhu cầu nhất định của người học, liên quan đến nội dung

chuyên môn, nghề nghiệp hoặc các hoạt động cụ thể, tập trung vào ngôn ngữ phù hợp với các hoạt động đó về ngữ nghĩa, cú pháp, ngôn bản và không giống với tiếng Anh tổng quát; hai đặc điểm biến đổi là TACN có thể bị giới hạn trong việc học một số kỹ năng nhất định (ví dụ chỉ kỹ năng đọc hiểu) và có thể không được dạy dựa trên bất kỳ phương pháp nào đã được lên kế hoạch trước.

Robinson [17, tr.3] cho rằng, TACN “thường hướng tới mục tiêu” và dựa trên phân tích nhu cầu nhằm xác định chính xác những gì người học cần và các khóa học TACN được giảng dạy trong một khoảng thời gian giới hạn, người học cần đạt được các mục tiêu và người học là những người trưởng thành có cùng công việc hoặc lĩnh vực chuyên môn.

Trong khi đó, Martin [13] khẳng định bản chất của TACN là một cách tiếp cận có kế hoạch để dạy và học ngôn ngữ theo mục đích nghề nghiệp của người học. Người dạy có thể xây dựng nền tảng và dạy tiếng Anh nền tảng bằng cách xem xét mục đích thực tế của người học. Do đó, ngữ pháp, cách phát âm và cách viết sẽ giống như những gì được dạy trong các lớp tiếng Anh tổng quát; sự khác biệt sẽ nằm ở nội dung và từ vựng phù hợp với sở thích và nhu cầu của người học.

Dudley-Evans và John [6] cũng đưa ra các đặc điểm tuyệt đối và biến đổi của TACN. Ba đặc điểm tuyệt đối là được phát triển để phục vụ cho những nhu cầu nhất định của người học, sử dụng phương pháp của lĩnh vực mà nó phục vụ và chú trọng vào ngôn ngữ, kỹ năng, diễn ngôn và thể loại ngôn bản phù hợp. Bốn đặc điểm biến đổi là có thể liên quan hoặc được thiết kế cho một chuyên ngành cụ thể, có thể áp dụng một phương pháp khác tiếng Anh tổng quát và được thiết kế cho người lớn hoặc người có trình độ ngôn ngữ cao vì nó đòi hỏi kiến thức ngôn ngữ cơ bản.

Richards [16, tr.28] nhấn mạnh TACN tập

trung vào mục đích mà người học cần và việc giảng dạy TACN bắt nguồn từ nhu cầu thực tế (nhu cầu học tập tại các trường đại học ở Mỹ và Anh ngày càng cao từ những năm 1950), sự cần thiết phải chuẩn bị tài liệu để dạy người học đã thông thạo tiếng Anh phổ thông và cần tiếng Anh cho công việc, sự cần thiết phải dạy cho người nhập cư ngôn ngữ chuyên ngành để phục vụ công việc,...

Các quan điểm này thể hiện rằng, TACN được thiết kế cho những người học cụ thể dựa trên phân tích nhu cầu, ngôn ngữ phù hợp với chuyên ngành, nghề nghiệp và các hoạt động cụ thể, phương pháp giảng dạy khác với tiếng Anh tổng quát và các hoạt động trong TACN giúp người học nâng cao kỹ năng ngôn ngữ cụ thể mà người học cần.

2.3.2. Ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành

Halliday cho rằng, ngôn bản là một khái niệm phức tạp, bao gồm dạng nói và dạng viết, và là sự kết hợp của hai quá trình khởi tạo và hiện thực hóa (Halliday [11, tr.51]). Brown và Yule coi ngôn bản là ngôn ngữ trên câu hoặc trên cú (Brown và Yule [5, tr.32]). Nghiên cứu về các kiểu quá trình này sẽ dựa chủ yếu trên công trình của Martin và Rose [14] về phương thức tiếp cận ngôn bản dưới góc nhìn của ngữ pháp CNHT. Theo đó, ngôn bản TACN cũng giống với các ngôn bản khác là gồm nhiều chuỗi/cú khác nhau, thống nhất cả về mặt nội dung (mạch lạc) và hình thức (liên kết) và xuất hiện ở cả hai dạng viết và nói, nhưng chứa đựng các nội dung chuyên ngành trong các sách và giáo trình TACN. Nghiên cứu của Trần Ngọc Đức và các cộng sự [2] đã chỉ ra rằng, các từ phân loại, thuật ngữ và mật độ từ vựng cao là ba đặc điểm từ vựng quan trọng nhất của loại ngôn bản TACN và bảy đặc điểm ngữ pháp chính bao gồm cú phức, thể trung tính và bị động, thức trần thuật, quá trình vật chất và quan hệ, đề ngữ chủ đề, tính lưỡng nghĩa cú pháp và ẩn dụ ngữ pháp. Trong bài viết này, chúng tôi

chỉ tập trung nghiên cứu các khía cạnh, đặc trưng của ngôn bản TACN với tư cách là một cấp độ trên câu trong một số sách TACN ngành Ô tô, May, Quảng cáo, Điều dưỡng, Nhân sự, Công nghệ thông tin, Tài chính ngân hàng, Xây dựng, Du lịch, Cơ khí, Điện tử, Dược,... nhìn từ góc độ hệ thống chuyển tác trong ngữ pháp CNHT.

3. Các kiểu quá trình trong ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành

Như đã đề cập ở trên, bài viết này không có tham vọng nghiên cứu tất cả các đặc điểm ngôn ngữ của ngôn bản TACN mà chỉ cố gắng tìm ra một số đặc điểm nổi bật nhất trong việc sử dụng các kiểu quá trình ở 18 ngôn bản TACN lấy từ các sách, giáo trình TACN của 6 nhà xuất bản là Oxford (*English for the Automobile Industry, English for the Fashion Industry, English for Marketing and Advertising,...*), Cambridge (*Cambridge English for Engineering, Cambridge English for Nursing, Cambridge English for Human Resources,...*), Pearson (*English for Information Technology, English for Banking & Finance, English for Construction,...*), Express (*Tourism, Mechanics, Electronics,...*), McGraw-Hill (*Goodman & Gilman's: The Pharmacological Basis of Therapeutics*) và Mosby (*Pharmacology and the Nursing Process*).

Đây là những sách, giáo trình TACN được sử dụng rộng rãi khắp thế giới, trong đó có Việt Nam. Chức năng chính của các ngôn bản TACN này là cung cấp thông tin, khái niệm, lập luận, quy trình,... và các sách, giáo trình chuyên khảo này cũng được xuất bản bởi các nhà xuất bản uy tín thế giới, vì vậy chúng cũng phải đáp ứng các yêu cầu khắt khe về xuất bản và khoa học. Các ngôn bản được nghiên cứu đáp ứng tốt các yêu cầu về tính xác thực, văn phong, đa dạng chủ đề, cập nhật, điển hình,... và không qua chỉnh sửa bởi các nhà nghiên cứu.

Các ngôn bản TACN này được sử dụng để

mở rộng, truyền tải và khám phá kiến thức trong lĩnh vực chuyên ngành, người tiếp nhận là các chuyên gia, giáo viên và sinh viên chuyên ngành và sử dụng ngôn ngữ viết khoa học để truyền tải ý nghĩa. Các bảng, hình vẽ, sơ đồ, ảnh,... (nếu có) và nội dung trong các bảng, hình vẽ,... đó cũng như các tiêu đề, tên mục,... ở các ngôn bản này sẽ không được nghiên cứu. Từng ngôn bản sẽ được phân tích thành các cú (chỉ tính các cú có động từ được chia, không tính đến các cú rút gọn) để thống kê và phân loại từng kiểu quá trình có chứa ở trong các cú đó.

Kết quả khảo sát của chúng tôi cũng cho thấy 18 ngôn bản TACN có chứa 483 cú, nghĩa là trung bình mỗi ngôn bản chứa gần 27 cú (xem Bảng 1).

Bảng 1. Số lượng các ngôn bản và cú trong các ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành

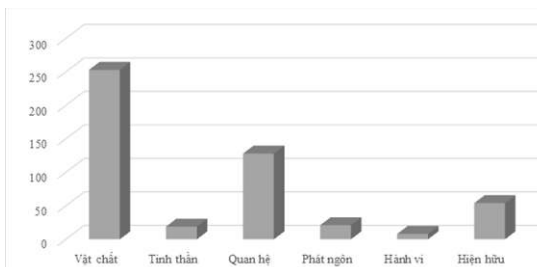
Ngôn bản và cú	Số lượng
Ngôn bản	18
Cú	483
Cú/ngôn bản	26,83

Sau khi phân tích các ngôn bản TACN dựa trên bảng phân loại sáu kiểu quá trình ở trên, chúng tôi nhận thấy rằng một số loại quá trình được sử dụng nhiều trong khi một số quá trình khác lại ít được sử dụng. Tóm tắt về số lượng và tỉ lệ của các kiểu quá trình được sử dụng trong các ngôn bản TACN này được trình bày trong Bảng 2 và được sơ đồ hóa trong Hình 1 và Hình 2.

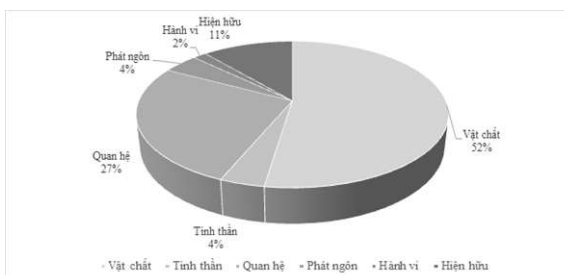
Bảng 2. Các kiểu quá trình trong các ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành

Kiểu quá trình	Vật chất	Tinh thần	Quan hệ	Phát ngôn	Hành vi	Hiện hữu
Số lượng	253	19	128	21	8	54
Tỉ lệ (%)	52,38	3,93	26,50	4,35	1,66	11,18

Từ Bảng 2, Hình 1 và Hình 2, chúng ta dễ dàng thấy trong số 483 cú được nghiên cứu, có tới 253 cú có QTVC (chiếm trên 52%), 128 cú có QTQH (chiếm trên 26%) và 54 cú có QTHH (chiếm trên 11%). Các quá trình



Hình 1. Số lượng các kiểu quá trình trong các ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành



Hình 2. Phân bố các kiểu quá trình trong các ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành

khác, bao gồm QTPN, QTTT và QTHV chiếm tỉ lệ rất nhỏ trong thể loại ngôn bản này, tương ứng là trên 4%, gần 4% và gần 2%.

Thứ nhất, QTVC được sử dụng nhiều nhất trong các ngôn bản này, chiếm trên 52% trong tổng số sáu kiểu quá trình. Ngữ liệu chứng minh rằng QTVC được trình bày thông qua các cụm động từ như *provide, design, catch, arrange, report, check, request, carry out,...*

Thứ hai, QTQH cũng đóng một vai trò quan trọng trong các ngôn bản này, chiếm khoảng 26,5%. Cụ thể, nó được sử dụng để thiết lập mối quan hệ giữa các tham thể được mô tả hoặc các định nghĩa. Có cả ba kiểu QTQH bao gồm quá trình quan hệ nội hàm, quá trình quan hệ chu cảnh và quá trình quan hệ thuộc tính. Chúng đều xuất hiện thông qua các cụm động từ như *be, seem, become, appear, have, own, process,...* trong các ngôn bản TACN được nghiên cứu.

Thứ ba, QTHH đóng một vai trò không nhỏ trong các ngôn bản TACN, chiếm tỉ lệ

phần trăm lớn thứ ba (trên 11%) trong tổng số. Điều này có thể được giải thích rằng nó được sử dụng để mô tả sự tồn tại của các hiện hữu thể bằng cách sử dụng chủ yếu hai nhóm từ *exist, there be*,...

Thứ tư, QTPN là chiếm tỉ lệ khá khiêm tốn hơn 4% tổng số. Điều này có thể dự đoán được vì các ngôn bản này tồn tại ở dạng tĩnh, thuật lại những gì diễn ra. Ngữ liệu nghiên cứu cũng cho thấy rằng trong các ngôn bản này, QTPN được phản ánh thông qua các nhóm ngôn từ như *explain, say*,...

Thứ năm, QTTT trong các ngôn bản TACN chiếm chưa đến 4% và được phản ánh bằng các nhóm động từ như *know, think, hear, want, enjoy*,... Ngoài ra, có hai loại QTTT chính trong ngôn bản TACN là nhận thức và tri nhận và không có chỗ cho quá trình tình cảm như trong các loại ngôn bản nghệ thuật. Điều này có thể được lý giải do sự cần thiết tạo ra tính khách quan và minh bạch trong các ngôn bản khoa học này.

Cuối cùng, QTHV chỉ chiếm dưới 2% và được phản ánh thông qua các cụm động từ *smile, stare*,... Chúng gắn liền với các hành vi ứng xử giữa các tham thể.

Khi dạy và học các môn TACN cả người dạy và người học nên chú ý đến đặc trưng về quá trình này đặc biệt khi chuyển ngữ để có thể đảm bảo độ tương đương ở mức độ cao nhất có thể.

Việc phân tích hệ thống chuyển tác trong ngôn bản TACN thông qua các kiểu quá trình đã làm rõ một trong những đặc trưng ngôn ngữ của thể loại ngôn bản khoa học này xét về bình diện tư tưởng, tức là phương diện thể hiện kinh nghiệm. Kết quả nghiên cứu này tương tự như các nghiên cứu trước đây về sự thống trị của QTVN được sử dụng để thể hiện ý tưởng và kinh nghiệm của người xây dựng ngôn bản. So với các thể loại khác, mỗi thể loại ngôn bản đều có những đặc điểm nổi bật

về các loại quá trình và sự phân bố của chúng. Một số thể loại ngôn bản có cả sáu kiểu quá trình trong khi những thể loại khác chỉ có một số kiểu quá trình. Ngoài ra, tần suất của các kiểu quá trình này ở mỗi loại thể loại là khác nhau.

Đối với các bài phát biểu tranh cử, QTVN chiếm ưu thế nhất, tiếp theo là QTQH và QTTT. Những kết quả này được chứng minh trong nghiên cứu của Anggraini về các đặc điểm ngôn ngữ của các bài phát biểu của Donald Trump (Anggraini [3]). Ngoài ra, những kết quả tương tự cũng được phản ánh trong nghiên cứu của Zhang [21] và Zhang [22]. Đối với thể loại sách giáo khoa, Hoàng Văn Vân [12] đã kết luận rằng, QTVN và QTQH là nổi bật nhất trong khi QTTT, QTPN và QTHH là khá thấp và không có chỗ cho QTHV. Khi đề cập đến ngôn bản giải trí, các nghiên cứu đã chỉ ra rằng có cả sáu loại quá trình xuất hiện trong thể loại ngôn bản này. QTVN vẫn được sử dụng chủ yếu nhất để thể hiện ý tưởng và tần suất cao của QTTT để chuyển tải các biểu hiện cảm xúc. Các kiểu còn lại chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ. Những phát hiện này cũng có thể được tìm thấy trong các nghiên cứu của Sihura [18] về phim và Zahoor và Janjua [20] về bài hát, Nguyen, T. N. L. [15] về các hợp đồng kinh tế,...

4. Kết luận

Bài viết đã trình bày tóm tắt một số nội dung chính của mô hình ngôn ngữ học CNHT như mối quan hệ giữa ngôn ngữ và xã hội, các siêu chức năng và kết quả nghiên cứu các kiểu quá trình trong ngôn bản TACN theo mô hình ngữ pháp CNHT. Kết quả nghiên cứu cho thấy các ngôn bản này có chứa cả sáu kiểu quá trình nhưng QTVN, QTQH và QTHH được sử dụng với tần suất lớn hơn và là một trong những đặc điểm ngữ pháp chính của loại ngôn bản khoa học này. Đặc biệt, QTVN là kiểu quá trình được sử dụng thường xuyên nhất, chiếm trên 52% (điều này tương

tự với kết quả nghiên cứu của nhiều học giả khác). Nguyên nhân là do các ngôn bản này phản ánh kinh nghiệm, thông tin, vì vậy, việc sử dụng quá trình vật chất rất hữu ích. Ba kiểu quá trình khác chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ trong tổng số các kiểu quá trình. Điều này có thể giải thích rằng, ngôn bản TACN là tài liệu ghi lại các quy trình, khái niệm,... Do đó, chúng tồn tại ở trạng thái tĩnh và có rất ít cơ hội để người xây dựng ngôn bản sử dụng các quá trình khác như QTPN, QTTT và QTHV như trong các ngôn bản nghệ thuật. Kết quả nghiên cứu cũng đã được so sánh với một số nghiên cứu gần đây của các học giả khác về các loại ngôn bản khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Halliday, M. A. K., Hoàng Văn Vân (dịch), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng (An Introduction to Functional Grammar)*, tái bản lần 2, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2012.
- [2] Trần Ngọc Đức, Vũ Thị Mẫu, Lê Thị Ngọc Hà, “Một số đặc điểm từ vựng và ngữ pháp của ngôn bản tiếng Anh chuyên ngành”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, Số 1(307), tr. 66-73, 2021.
- [3] Anggraini, N., “Transitivity process and ideological construction of Donald Trump’s speeches”, *NOBEL Journal of Literature and Language Teaching*, Vol. 9, No. 1, pp. 26-44, 2018.
- [4] Bloor, T., & Bloor, M., *The functional analysis of English: A Hallidayan approach*, Routledge, London & New York, 2013.
- [5] Brown, G., & Yule, G., *Discourse analysis*, Cambridge University Press, Cambridge, 1983.
- [6] Dudley-Evans, T. & St. John, A. M., *Developments in English for Specific Purposes: A Multi-Disciplinary Approach*, Cambridge University Press, Cambridge, 1998.
- [7] Halliday, M. A. K., *An Introduction to Functional Grammar*, 2nd Edition, Arnold, London, 1994.
- [8] Halliday, M. A. K., & Martin, J. R. (Editors), *Writing Science: Literacy and Discursive Power*, University of Pittsburgh Press, Pittsburgh, 1993.
- [9] Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M., *Construing Experience Through Meaning: A Language-based Approach to Cognition*, Continuum, London & New York, 1999.
- [10] Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M., *An Introduction to Functional Grammar*, 3rd Edition, Arnold, London, 2004.
- [11] Halliday, M. A. K., Matthiessen, C. M. I. M. (reviser), *Halliday’s Introduction to functional grammar*, 4th Edition, Routledge, London and New York, 2014.
- [12] Hoang, V. V., “The Language of Vietnamese School Science Textbooks: A Transitivity Analysis of Seven Lessons (Texts) of Biology 8”, *Linguistics and the Human Sciences*, Vol. 14(1-2), pp. 1-35, 2020.
- [13] Martin, J., *English text: System and structure*, John Benjamins, Amsterdam, 1992.
- [14] Martin, J., & Rose, D., *Working with Discourse: Meaning beyond the Clause*, 2nd Edition, Continuum, London & New York, 2007.
- [15] Nguyen, T. N. L., “Transitivity analysis of the Vietnamese economic contracts from the perspective of systemic functional grammar”, *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, Vol. 19 (7), pp. 1029-1039, 2022.
- [16] Richards, J., *Curriculum development in language teaching*, Cambridge University Press, Cambridge, 2001.
- [17] Robinson, P., *ESP today: A practitioner’s guide*, Prentice Hall International, New York, 1991.
- [18] Sihura, M., “Transitivity process in Frozen movie: A study of Systemic Functional Grammar”, *International Journal of Systemic Functional Linguistics*, Vol. 2, No. 2, pp. 79-85, 2019.
- [19] Strevens, P., “ESP after twenty years: A re-appraisal, in M. Tickoo (Ed.), *ESP: State of the art*, SEAMEO Regional Centre, Singapore, 1998.
- [20] Zahoor, M., & Janjua, F., “Character construction in Tributative songs: transitivity analysis of the song “I am Malala”, *Journal of the Humanities & Social Sciences*, Vol. 20, No. 2, pp. 201-213, 2016.
- [21] Zhang, X., “The Discourse Analysis and Translation Method of Diplomatic Speeches in Chinese and English from the Perspective of the Appraisal System - A Case study of President XI visiting England in 2015”, *Proceeding of the 4th International Conference on Management, Education, Information and Control*, 2016.
- [22] Zhang, Y., “Transitivity analysis of Hillary Clinton’s and Donald Trump’s first television debate”, *International Journal of Applied Linguistics and English Literature*, Vol. 6, No. 7, pp. 65-72, 2017.